

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

-----&-----

Số: *562*./CV-TNG

“V/V công bố thông tin về
BCTC đã được kiểm toán năm
2018”

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----o0o-----

Thái nguyên, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội .

1. Tên công ty: **Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG.**
2. Mã chứng khoán: **TNG.**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 434/1 đường Bắc Kạn – Phường Hoàng văn Thụ
Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái nguyên.
4. Điện thoại: 0208 3858508 / Máy lẻ : 140 Fax : 020803 856408
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Đức
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.
 - Công văn số *561* /CV-TNG ngày 26/03/2019 “V/v giải trình lợi nhuận năm 2018 tăng so với cùng kỳ”
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.tng.vn**
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như kính gửi
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG



**CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

-----&-----

Số: 561 / CV-TNG

**“V/v giải trình lợi nhuận năm 2018
tăng so với cùng kỳ”**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

Về vấn đề này, Công ty cổ phần đầu tư và thương mại TNG (TNG) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 trong báo cáo tài chính Công ty đã được kiểm toán như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN năm 2018 : **180.260.470.141 đồng**
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN năm 2017 : **115.015.102.873 đồng**

Chênh lệch tăng: **65.245.367.268 đồng** tương ứng với tỷ lệ tăng **56,7%** so với cùng kỳ.

Nguyên nhân:

Ngay từ đầu năm TNG đã đưa ra mục tiêu phát huy tối đa năng lực sản xuất của nhà máy theo đúng công suất thiết kế khi lập dự án đầu tư, thực hiện cơ cấu lại khách hàng tập trung vào các khách hàng lớn có thương hiệu và uy tín.

Công ty đầu tư sâu vào công tác quản trị đến từng bộ phận, nhà máy trực thuộc; tăng năng suất, tiết kiệm chi phí. Từ những yếu tố đó mà làm tăng hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như kính gửi
- Lưu VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
T.M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8- 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Thành viên
Ông Rusdy Pranata	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên
Bà Hà Thị Tuyết	Thành viên
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thời	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Văn Thời
Chủ tịch

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 3 năm 2019



Số: *722* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tiến Quốc
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3008-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.374.586.811.751	1.110.697.005.651
I. Tiền	110		12.701.137.291	10.283.349.259
1. Tiền	111	4	12.701.137.291	10.283.349.259
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		478.042.278.651	432.387.513.494
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	455.673.608.806	405.986.523.142
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.888.734.884	4.554.689.242
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	21.625.870.932	26.992.237.081
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(5.145.935.971)	(5.145.935.971)
III. Hàng tồn kho	140	8	822.431.006.423	611.110.170.108
1. Hàng tồn kho	141		828.074.058.827	616.509.903.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.643.052.404)	(5.399.733.478)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.412.389.386	56.915.972.790
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	22.546.133.628	20.890.658.695
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38.866.255.758	36.025.314.095
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.220.848.391.443	1.114.992.625.228
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.829.818.987	6.672.589.930
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	542.390.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	6	18.829.818.987	6.130.199.930
II. Tài sản cố định	220		979.180.489.301	909.349.386.788
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	957.762.517.201	897.980.451.382
- Nguyên giá	222		1.537.420.060.468	1.386.187.307.926
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(579.657.543.267)	(488.206.856.544)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	21.417.972.100	11.368.935.406
- Nguyên giá	228		35.365.206.274	23.193.818.261
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.947.234.174)	(11.824.882.855)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		131.895.136.874	122.954.031.628
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	131.895.136.874	122.954.031.628
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		771.150.000	771.150.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(771.150.000)	(771.150.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		90.942.946.281	76.016.616.882
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	90.942.946.281	76.016.616.882
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.595.435.203.194	2.225.689.630.879

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.801.370.803.699	1.596.422.283.808
I. Nợ ngắn hạn	310		1.372.729.685.399	1.320.951.685.906
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	219.466.182.042	175.287.129.041
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.975.497.747	4.361.436.454
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	16.450.848.035	9.329.511.058
4. Phải trả người lao động	314		49.937.186.172	32.780.283.826
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	25.218.209.079	15.533.916.276
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		19.393.601.950	4.929.005.267
7. Vay ngắn hạn	320	17	1.030.865.689.212	1.074.965.291.436
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.422.471.162	3.765.112.548
II. Nợ dài hạn	330		428.641.118.300	275.470.597.902
1. Vay dài hạn	338	18	228.641.118.300	275.470.597.902
2. Trái phiếu chuyển đổi	339	19	200.000.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		794.064.399.495	629.267.347.071
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	794.064.399.495	629.267.347.071
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		493.401.800.000	411.172.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.520.475.123	30.575.475.123
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.825.661.884	50.955.069.016
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		32.988.054.755	21.486.544.468
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		180.272.988.142	115.021.928.873
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		12.518.001	6.826.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		180.260.470.141	115.015.102.873
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.595.435.203.194	2.225.689.630.879

Như

TTH



Tạ Thị Thu Hương
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc


Ngày 25 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.612.896.996.945	2.491.018.919.278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	2.412.086.267
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.612.896.996.945	2.488.606.833.011
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.971.920.362.309	2.051.587.528.016
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		640.976.634.636	437.019.304.995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	27.707.563.015	14.343.222.470
7. Chi phí tài chính	22	27	136.193.181.773	90.057.848.420
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		91.500.188.015	73.972.440.896
8. Chi phí bán hàng	25	28	101.799.838.830	67.269.479.439
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	211.464.161.901	149.709.542.756
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		219.227.015.147	144.325.656.850
11. Thu nhập khác	31		580.054.552	1.899.590.061
12. Chi phí khác	32	29	5.500.050.380	9.564.745.955
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(4.919.995.828)	(7.665.155.894)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		214.307.019.319	136.660.500.956
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	34.046.549.178	21.645.398.083
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		180.260.470.141	115.015.102.873
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.653	2.019
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	3.604	2.019


Tạ Thị Thu Hương
Người lập biểu


Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng


Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	214.307.019.319	136.660.500.956
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	112.871.622.161	101.818.473.252
Các khoản dự phòng	03	243.318.926	68.277.439
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.137.446.167	461.802.835
Lỗi từ hoạt động đầu tư	05	1.993.936.854	766.700.318
Chi phí lãi vay	06	91.500.188.015	73.972.440.896
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	422.053.531.442	313.748.195.696
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(58.786.469.695)	(160.294.329.433)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(211.564.155.241)	(165.732.171.621)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	102.461.812.271	64.056.460.238
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(16.581.804.332)	(19.552.168.118)
Tiền lãi vay đã trả	14	(91.231.789.551)	(73.818.888.063)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.905.398.083)	(16.397.888.689)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	9.153.280.815
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.939.570.117)	(17.564.017.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	115.506.156.694	(66.401.526.341)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(209.823.022.385)	(140.509.075.170)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.748.807.274	1.605.429.101
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.310.410	168.136.084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(208.045.904.701)	(138.735.509.985)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.471.389.628.846	2.354.076.060.577
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.376.989.402.880)	(2.150.438.023.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	94.400.225.966	203.638.037.462
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.860.477.959	(1.498.998.864)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.283.349.259	11.782.348.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	557.310.073	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	12.701.137.291	10.283.349.259

Nhap

TTA



Tạ Thị Thu Hương
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên) ngày 12 tháng 11 năm 1979. Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600305723 sửa đổi ngày 27 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 493.401.800.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 14.056 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 11.110).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc, bao gồm:

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt, (In trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) – Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú, bao gồm: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 15 chi nhánh phụ thuộc, trong đó, trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

030
NG
LẤY Đ
LƯƠN
TNC
ÊN - T
2500
G T
M H
DIT
NA
- TP

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 40
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Tài sản khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất, lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập Công ty Cổ phần Thời Trang TNG vào Công ty và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước để có được quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, các chi phí quảng cáo và chi phí bảo hiểm phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	601.453.628	781.735.297
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	12.099.683.663	9.501.613.962
	<u>12.701.137.291</u>	<u>10.283.349.259</u>

- (i) Gồm số dư tiền gửi ngân hàng dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 17.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Desipro Pte. Ltd.	124.414.265.176	181.806.723.004
Công ty The Haddad Apparel Group., Ltd	75.051.893.949	12.522.198.769
Công ty The Children's Place., Ltd	57.227.423.199	58.625.272.761
Các khoản phải thu khách hàng khác	198.980.026.482	153.032.328.608
	<u>455.673.608.806</u>	<u>405.986.523.142</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng	10.000.000.000	-
- Tiền thuê đất được bù trừ	5.594.814.972	6.494.648.749
- Phải thu cơ quan bảo hiểm (i)	5.017.522.128	4.057.087.879
- Phải thu thuế xuất nhập khẩu tạm nộp	146.419.540	1.689.759.113
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	339.492.799	1.066.864.525
- Ký cược, ký quỹ	280.000.000	9.402.278.570
- Phải thu khác	247.621.493	4.281.598.245
	<u>21.625.870.932</u>	<u>26.992.237.081</u>
b. Dài hạn		
- Tiền thuê đất được bù trừ	10.680.826.157	-
- Ký cược, ký quỹ	8.148.992.830	6.130.199.930
	<u>18.829.818.987</u>	<u>6.130.199.930</u>

- (i) Phản ánh khoản Công ty ứng trước để nộp hộ cho người lao động tiền bảo hiểm xã hội người lao động phải nộp cho cơ quan bảo hiểm.

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND
Công ty The Children's Place - Disney Store	1.476.984.012	-	Hơn 6 năm	1.476.984.012	-	Hơn 5 năm
Công ty Gama OB	1.103.895.250	-	Hơn 6 năm	1.103.895.250	-	Hơn 5 năm
Công ty Steve & Berrys	653.562.659	-	Hơn 6 năm	653.562.659	-	Hơn 5 năm
Công ty Buda Bean	599.415.428	-	Hơn 6 năm	599.415.428	-	Hơn 5 năm
Tập đoàn Resources Việt Nam	593.781.199	-	Hơn 6 năm	593.781.199	-	Hơn 5 năm
Các đối tượng khác	718.297.423	-	Hơn 5 năm	718.297.423	-	Hơn 4 năm
	5.145.935.971	-		5.145.935.971	-	

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	18.821.271.270	-	4.099.742.037	-
Nguyên liệu, vật liệu	259.193.190.322	-	178.833.596.589	-
Công cụ, dụng cụ	4.236.966.104	-	2.922.715.012	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	116.198.514.769	-	51.566.818.957	-
Thành phẩm	428.913.539.777	(5.643.052.404)	377.234.204.714	(5.399.733.478)
Hàng hoá	-	-	27.944.557	-
Hàng gửi bán	710.576.585	-	1.824.881.720	-
	828.074.058.827	(5.643.052.404)	616.509.903.586	(5.399.733.478)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 243.318.926 VND (năm 2017: 0 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã dùng hàng hóa luân chuyển với giá trị tối thiểu là 390 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 55 tỷ VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.759.089.201	15.252.863.306
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	1.321.992.660	1.829.883.258
- Các khoản khác	10.465.051.767	3.807.912.131
	22.546.133.628	20.890.658.695
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	36.524.716.702	23.753.038.281
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (i)	19.699.128.647	20.122.765.823
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.785.509.818	16.190.892.850
- Lợi thế thương mại	3.420.102.120	8.951.081.472
- Các khoản khác	24.513.488.994	6.998.838.456
	90.942.946.281	76.016.616.882

(i) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất liên quan đến các lô đất Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	664.438.409.541	706.336.175.527	4.505.966.051	9.320.442.670	1.586.314.137	1.386.187.307.926
Tăng trong năm	16.162.288.134	47.785.592.813	-	923.591.663	263.860.591	65.135.333.201
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.579.683.905	102.587.374.093	-	-	-	109.167.057.998
Thanh lý, nhượng bán	(90.821.224)	(22.230.955.615)	-	(747.861.818)	-	(23.069.638.657)
Số dư cuối năm	687.089.560.356	834.478.186.818	4.505.966.051	9.496.172.515	1.850.174.728	1.537.420.060.468
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	143.831.729.987	337.106.788.496	3.225.539.317	3.315.025.299	727.773.445	488.206.856.544
Khấu hao trong năm	30.996.055.737	78.081.993.365	467.763.914	956.462.738	246.995.088	110.749.270.842
Thanh lý, nhượng bán	(87.951.537)	(19.210.632.582)	-	-	-	(19.298.584.119)
Số dư cuối năm	174.739.834.187	395.978.149.279	3.693.303.231	4.271.488.037	974.768.533	579.657.543.267
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	520.606.679.554	369.229.387.031	1.280.426.734	6.005.417.371	858.540.692	897.980.451.382
Tại ngày cuối năm	512.349.726.169	438.500.037.539	812.662.820	5.224.684.478	875.406.195	957.762.517.201

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 190.269.310.322 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 120.982.629.067 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	7.739.710.249	15.454.108.012	23.193.818.261
Tăng trong năm	<u>6.901.108.541</u>	<u>5.270.279.472</u>	<u>12.171.388.013</u>
Số dư cuối năm	<u>14.640.818.790</u>	<u>20.724.387.484</u>	<u>35.365.206.274</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.069.141.515	10.755.741.340	11.824.882.855
Khấu hao trong năm	<u>178.135.386</u>	<u>1.944.215.933</u>	<u>2.122.351.319</u>
Số dư cuối năm	<u>1.247.276.901</u>	<u>12.699.957.273</u>	<u>13.947.234.174</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>6.670.568.734</u>	<u>4.698.366.672</u>	<u>11.368.935.406</u>
Tại ngày cuối năm	<u>13.393.541.889</u>	<u>8.024.430.211</u>	<u>21.417.972.100</u>

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	6.959.700.107	8.232.477.735
- Xây dựng cơ bản	124.935.436.767	114.721.553.893
Trong đó:		
- Nhà máy TNG Phú Lương	43.185.505.800	42.574.555.051
- Nhà máy TNG Sông Công	8.309.807.702	13.753.961.762
- Dự án Phú Bình	19.817.371.129	17.749.063.222
- Nhà máy TNG Đại Từ	350.000.000	10.485.842.193
- Dự án TNG Village (*)	34.408.824.327	19.424.911.059
- Dự án nhà máy Việt Thái	9.379.286.230	9.328.836.230
- Trung tâm thương mại Minh Cầu	1.147.308.921	1.147.308.921
- Dự án Trung tâm thời trang TNG	206.625.455	206.625.455
- Đầu tư máy móc thiết bị	6.959.700.107	8.232.477.735
- Nhà máy TNG Đồng Hỷ	6.529.418.491	50.450.000
- Khác	1.601.288.712	-
	<u>131.895.136.874</u>	<u>122.954.031.628</u>

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí đầu tư xây dựng của Dự án nhà ở tại tổ 18, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên. Theo Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên, dự án được điều chỉnh chủ trương đầu tư thành Dự án nhà ở thương mại TNG Village.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Bắc Thái	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)
	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	Thái Nguyên	49	49	Xây lắp điện

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH YKK Việt Nam	27.355.908.436	14.192.167.349
Công ty Desipro Pte. Ltd.	9.580.385.788	2.416.885.780
Công ty TNHH Unitex International Button accessories	8.386.704.556	6.589.341.661
Các công ty khác	174.143.183.262	152.088.734.251
	219.466.182.042	175.287.129.041

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.815.398.083	34.046.549.178	27.905.398.083	14.956.549.178
Thuế thu nhập cá nhân	508.478.369	9.690.701.669	8.855.970.292	1.343.209.746
Các khoản phải nộp khác	5.634.606	7.931.047.419	7.785.592.914	151.089.111
	9.329.511.058	51.668.298.266	44.546.961.289	16.450.848.035

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền lương, phép trích trước	20.443.403.057	12.610.644.762
Lãi vay dự trả	1.550.498.968	1.282.100.504
Các khoản trích trước khác	3.224.307.054	1.641.171.010
	25.218.209.079	15.533.916.276

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	
	VND			VND		VND
Vay ngắn hạn	956.531.251.176	956.531.251.176	3.191.328.647.244	3.261.936.419.493	885.923.478.927	885.923.478.927
Nợ dài hạn đến hạn trả	118.434.040.260	118.434.040.260	150.679.678.738	124.171.508.713	144.942.210.285	144.942.210.285
	1.074.965.291.436	1.074.965.291.436	3.342.008.325.982	3.386.107.928.206	1.030.865.689.212	1.030.865.689.212

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	885.923.478.927	956.531.251.176
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	538.069.479.257	594.134.384.133
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	329.920.509.390	313.279.130.977
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	17.383.440.280	-
Khoản vay ngắn hạn khác (iv)	550.050.000	48.658.436.066
		459.300.000

Nợ dài hạn đến hạn trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	144.942.210.285	118.434.040.260
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	87.350.712.000	69.266.320.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	36.185.231.810	25.243.972.742
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	21.406.266.475	18.111.447.518
Khoản vay dài hạn khác	-	5.812.300.000

1.030.865.689.212

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 02 tháng 10 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 900 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) với lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được cầm cố, thế chấp của Công ty; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 04 tháng 9 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng VND là 6,7%/năm, USD là 4,1%/năm và được xác định theo từng lần ngân sách giải ngân sau thời điểm ký hợp đồng. Khoản vay có tài sản bảo đảm bảo là máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng; các công trình trên đất của Công ty; 04 máy đầu tư đồng; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công, hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn.

(iii) Khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng ngày 18 tháng 6 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ VND. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng VND là 7,2 %/năm và được quy định cụ thể theo thông báo lãi suất của bên cho vay tại từng thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị đầu tư bổ sung cho nhà máy bông, nhà máy bao bì, nhà máy may Phú Bình năm 2013.

(iv) Khoản vay ngắn hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn không quá 12 tháng, không có tài sản đảm bảo với lãi suất là 6%/năm.

18. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Vay dài hạn	393.904.638.162	393.904.638.162	254.870.773.210	275.192.082.787	373.583.328.585	373.583.328.585
	393.904.638.162	393.904.638.162	254.870.773.210	275.192.082.787	373.583.328.585	373.583.328.585

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 118.434.040.260
- Số phải trả sau 12 tháng 275.470.597.902

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	183.853.393.859	234.471.902.420
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	104.980.862.635	95.515.795.813
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	84.749.072.091	58.104.639.929
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	-	5.812.300.000
	373.583.328.585	393.904.638.162

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

- (i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:
- Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 223 tỷ VND, dùng để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất bông cho Xí nghiệp sản xuất bông thuộc tổ hợp nhà máy may tại Khu B Khu công nghiệp Sông Công, đầu tư Dự án Mở rộng năng lực sản xuất của nhà máy TNG Đại Từ, và Dự án Cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản toàn Công ty. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND từ 10,5%/năm - 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD từ 4,5%/năm - 7,5%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần). Các khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống dây chuyền sản xuất bông được lắp đặt tại chi nhánh Bông - Khu B Khu công nghiệp Sông Công và tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án.
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 300065363/2017-HĐCVNT/NHCT220-TNG ngày 27 tháng 7 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng 33 tỷ VND để thanh toán các chi phí tài trợ cho Dự án Đầu tư máy móc thiết bị giai đoạn II năm 2017. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất áp dụng hiện tại là 9,5%/năm đối với các khoản vay bằng VND và 6,5%/năm đối với các khoản vay bằng USD. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.
- (ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/469075/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tín dụng là 112,75 tỷ VND để phục vụ nhu cầu đầu tư xây dựng Trung tâm Thiết kết Thời trang TNG của Công ty. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11%/năm và với các khoản vay bằng USD là 6,8%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần). Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và tài sản hình thành từ Dự án để đảm bảo cho các khoản vay.
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/469075/HĐTD ngày 03 tháng 4 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng là 32.681.000.000 VND, mục đích để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Bông của Công ty. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần, lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và với các khoản vay USD là 6,8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Bông của Công ty và tất cả các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa Công ty với ngân hàng bao gồm hợp đồng tín dụng này.
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2018/469075/HĐTD ngày 10 tháng 9 năm 2018 với tổng hạn mức tín dụng là 1.327.591 USD và 3,92 tỷ VND để thực hiện Dự án Đầu tư máy móc thiết bị 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng là 11,5%/năm đối với khoản vay bằng VND và 7,2%/năm đối với các khoản vay bằng USD. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Đầu tư máy móc thiết bị trong 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 3.324.900 USD và 19.612.742.199 VND. Mục đích khoản vay để thanh toán L/C theo phương án mở L/C căn cứ vào hợp đồng nhập khẩu khẩu máy móc, thiết bị ngành may mặc và thanh toán tiền mua hàng nội địa. Lãi suất vay được áp dụng lãi suất thả nổi, ngày điều chỉnh lãi suất và kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án bao gồm máy móc thiết bị ngành may mặc chi tiết theo từng từng hợp đồng mua sắm.

1305
NG
N D
JONG
NG
N-T
125
VG
HỆM
011
T N
1-T

Các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	144.942.210.285	118.434.040.260
Trong năm thứ hai	117.058.559.462	95.765.195.752
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	111.582.558.838	179.705.402.150
	373.583.328.585	393.904.638.162
	144.942.210.285	118.434.040.260
	228.641.118.300	275.470.597.902

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)

Số phải trả sau 12 tháng

19. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Giá trị VND	Lãi suất %/Năm	Số cuối năm		Lãi suất %	Số đầu năm	
			Kỳ hạn Năm	Năm		Kỳ hạn Năm	Năm
Trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000	4.80	3	-	-	-	-
	200.000.000.000						

Theo phương án phát hành được phê duyệt bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 781/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2275/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 9 năm 2018, trong năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ trái phiếu doanh nghiệp có quyền chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, bằng VND và có tổng mệnh giá là 200 tỷ VND theo Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 25 tháng 9 năm 2018 với Công ty Quản lý quỹ ASAM ("Trái chủ") và các phụ lục kèm theo.

Trái phiếu chuyển đổi được phát hành vào ngày 12 tháng 12 năm 2018 với tổng số lượng là 200 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm với lãi suất 4,8%/năm tại ngày phát hành và có điều chỉnh theo tỷ giá từng kỳ tính lãi, trả lãi 3 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.

Sau một năm kể từ ngày phát hành đến trước hai tháng đáo hạn, Trái chủ có quyền chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu đã phát hành thành Cổ phiếu của Công ty với giá chuyển đổi tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi là 13.800 VND/cổ phiếu và có thể được điều chỉnh theo cơ chế quy định trong hợp đồng. Cổ phiếu được phát hành cho việc chuyển đổi là cổ phiếu phổ thông của Công ty và sẽ được niêm yết bổ sung sau khi chuyển đổi. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại một phần hoặc toàn bộ các trái phiếu đã phát hành trước hạn và cổ đông lớn nhất có quyền mua lại 10% trái phiếu theo các quy định cụ thể trong hợp đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước	342.649.780.000	30.674.475.123	55.419.591	48.980.965.015	17.564.975.246	81.183.791.445	521.109.406.420
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	115.015.102.873	115.015.102.873
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	1.974.104.001	3.921.569.222	(9.812.565.445)	(3.916.892.222)
Chia cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu	68.523.130.000	(99.000.000)	-	-	-	(68.523.130.000)	(99.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.841.270.000)	(2.841.270.000)
Số dư đầu năm nay	411.172.910.000	30.575.475.123	55.419.591	50.955.069.016	21.486.544.468	115.021.928.873	629.267.347.071
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	180.260.470.141	180.260.470.141
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2017 (i)	-	-	-	5.870.592.868	11.501.510.287	(28.873.613.442)	(11.501.510.287)
Chia cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu (ii)	82.228.890.000	(55.000.000)	-	-	-	(82.228.890.000)	(55.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (ii)	-	-	-	-	-	(3.906.907.430)	(3.906.907.430)
Số dư cuối năm nay	493.401.800.000	30.520.475.123	55.419.591	56.825.661.884	32.988.054.755	180.272.988.142	794.064.399.495

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 781/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2018, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với số tiền lần lượt là 5.870.592.868 VND, 11.501.510.287 VND, 11.501.510.287 VND và 3.906.907.430 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 781/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 897/NQ/TNG-HĐQT ngày 10 tháng 5 năm 2018, Công ty thực hiện trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:2 với số lượng phát hành thêm là 8.222.889 cổ phiếu. Ngày 27 tháng 7 năm 2018, Công ty đã thực hiện sửa đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với vốn điều lệ là 493.401.800.000 VND. Ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc chia cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết trên.

Cổ phiếu

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Number of shares issued to the public	49.340.180	41.117.291
<i>Ordinary shares</i>	49.340.180	41.117.291
Number of outstanding shares in circulation (*)	49.340.180	41.117.291
<i>Ordinary shares</i>	49.340.180	41.117.291

(*) Gồm 2.395.946 cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đô la Mỹ (USD)	400,911	329,719

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	1.906.375.098.096	1.598.264.969.866
Doanh thu gia công	1.572.316.900.873	786.359.809.675
Doanh thu bán sản phẩm thời trang	134.204.997.976	106.394.139.737
	3.612.896.996.945	2.491.018.919.278
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	2.412.086.267
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.612.896.996.945	2.488.606.833.011

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng	1.576.492.156.712	1.316.320.985.467
Giá vốn gia công	1.331.009.806.569	647.640.997.657
Giá vốn bán sản phẩm thời trang	64.418.399.028	87.625.544.892
	2.971.920.362.309	2.051.587.528.016

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.280.360.936.719	916.319.875.507
Chi phí nhân công	1.561.448.214.907	1.038.356.069.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.871.622.161	101.818.473.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.937.274.595	149.398.625.872
Chi phí khác bằng tiền	284.877.345.533	180.052.243.940
	3.401.495.393.915	2.385.945.287.865

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.310.410	168.136.084
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.679.252.605	14.175.086.386
	27.707.563.015	14.343.222.470

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	91.500.188.015	73.972.440.896
Lỗ chênh lệch tỷ giá	44.692.993.758	16.085.407.524
	136.193.181.773	90.057.848.420

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	143.225.544.684	86.512.040.753
Chi phí nguyên liệu vật liệu	4.888.735.304	5.356.142.123
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.290.750.950	8.226.136.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.106.446.637	1.763.408.783
Chi phí khác bằng tiền	54.952.684.326	47.851.814.705
	211.464.161.901	149.709.542.756
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	15.802.299.241	9.953.926.385
Chi phí nguyên liệu vật liệu	11.922.401.023	7.729.564.582
Chi phí vận chuyển	25.534.285.366	10.853.059.559
Chi phí xuất nhập hàng	11.431.808.314	11.948.768.191
Chi phí bán hàng khác	37.109.044.886	26.784.160.722
	101.799.838.830	67.269.479.439

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	2.385.678.891	934.836.402
Các khoản bị phạt và bồi thường hợp đồng	2.893.930.830	8.160.220.995
Các khoản chi phí khác	220.440.659	469.688.558
	5.500.050.380	9.564.745.955

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	214.307.019.319	136.660.500.956
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	10.880.906.164	6.631.399.497
Công: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.880.906.164	6.631.399.497
Thu nhập chịu thuế	225.187.925.483	143.291.900.453
Thuế suất	0%, 15% và 20%	0%, 15% và 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.307.549.178	21.880.298.083
Trừ: Chi phí cho lao động nữ	(261.000.000)	(234.900.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.046.549.178	21.645.398.083

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) (ii) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	180.260.470.141	115.015.102.873
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(15.408.417.717)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	180.260.470.141	99.606.685.156
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	49.340.180	49.340.180
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.653	2.019

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm 2018 sẽ giảm đi tương ứng.

(ii) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2017 được trình bày lại chủ yếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và ảnh hưởng của việc trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu thực hiện trong năm 2018, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	115.015.102.873	-	115.015.102.873
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(15.408.417.717)	(15.408.417.717)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	115.015.102.873	(15.408.417.717)	99.606.685.156
Số cổ phiếu bình quân gia quyền	41.117.291	8.222.889	49.340.180
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.797		2.019

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	180.260.470.141	99.606.685.156
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng (Trái phiếu chuyển đổi)	427.051.811	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>180.687.521.952</u>	<u>99.606.685.156</u>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.340.180	49.340.180
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng (Trái phiếu chuyển đổi)	794.123	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>50.134.303</u>	<u>49.340.180</u>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>3.604</u>	<u>2.019</u>

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	10.569.035.240	7.641.748.400
	<u>10.569.035.240</u>	<u>7.641.748.400</u>

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 16.571.721.028 VND (năm 2017 là 29.035.919.359 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

- Ngày 01 tháng 2 năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Công ty TNHH Một thành viên TNG Eco Green ("TNG Eco Green"). TNG Eco Green có vốn điều lệ là 50 tỷ VND và được sở hữu 100% bởi Công ty.

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 781/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2018, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 70/NQ/NQHĐQT-TNG ngày 15 tháng 01 năm 2019 và Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Công ty, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) với số lượng cổ phần phát hành là 2.467.009 cổ phiếu và giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục liên quan đến đợt phát hành này.



Tạ Thị Thu Hương
Người lập biểu



Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

